TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Quá trình bản địa và kiến tạo tự chủ tri thức của Thiền Trúc Lâm Yên Tử qua văn học chữ Nôm

ISSN: 2734-9195 09:05 11/11/2026

Đó là tấm lá chắn tinh thần bất khả xâm phạm, khẳng định rằng Đại Việt không phải là một vùng ngoại vi mô phỏng của Trung Hoa, mà là một chủ thể sáng tạo văn hóa độc lập, tự chủ và đĩnh đạc trong lịch sử văn minh nhân loại.

Tác giả: **Gs Ts Nguyễn Hùng Hậu**

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 11/2026

Tóm tắt: Công trình này khảo sát tiến trình bản địa hóa Phật giáo Đại thừa và chiến lược xác lập quyền tự chủ diễn ngôn của Đại Việt dưới triều đại nhà Trần (thế kỷ XIII-XIV), tập trung vào sự kiến tạo hệ hình triết học Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử qua môi giới văn học chữ Nôm. Bằng việc kết hợp liên ngành giữa lý thuyết giải thuộc địa hóa tri thức (epistemic decolonization - Walter D. Mignolo, Aníbal Quijano), ký hiệu học văn hóa (cultural semiotics - Yuri Lotman), khái niệm vùng văn hóa chữ Hán (Sinographic Cosmopolis - Sheldon Pollock) và phương pháp ngữ nghĩa học lịch sử, nghiên cứu đi sâu phân tích cơ chế giải phóng của Đại Việt khỏi trật tự kinh viện Hán quyền phương Bắc.



Khảo sát văn bản học và phân tích vi mô ngữ nghĩa - cú pháp đối với Cư trần lạc đạo phú (□□□□ □) và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca (□□□□□□) của Trần Nhân Tông cho thấy: chữ Nôm thời Trần không thuần túy là công cụ ghi âm tiếng Việt, mà là một hành vi "bất tuân nhận thức" mang tính chiến lược. Quá trình này đã tái cấu trúc các phạm trù Phật học cốt lõi (Phật tính, Bát nhã, Tịnh độ) từ một không gian siêu hình, ly trần của truyền thống Trung Hoa thành một mô hình Phật giáo dấn thân mang bản thể luận nội sinh, xác lập chủ quyền tri thức song hành với chủ quyền lãnh thổ của quốc gia Đại Việt sau các cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên.

Từ khóa: Trúc Lâm Yên Tử, Chữ Nôm, Trần Nhân Tông, Tự chủ tri thức, Giải thuộc địa hóa nhận thức, Ký hiệu quyển, Cư trần lạc đạo phú, Bản địa hóa Phật giáo.

1. Dẫn nhập: Bá quyền của vùng ký hiệu học Hán quyền và cuộc khủng hoảng tính chính danh diễn ngôn hậu chiến

1.1. Trật tự ký hiệu học bá quyền (Sinographic Cosmopolis) và tính ngoại vi hóa nhận thức

Trong lịch sử tư tưởng Đông Á trung đại, không gian văn hóa Đông Á không chỉ được định hình bởi ranh giới địa lý mà quan trọng hơn, bởi sự bao trùm của chữ Hán quy phạm (Classical Chinese / □ □ - Văn ngôn). Sheldon Pollock, khi

nghiên cứu về quá trình bản địa hóa ngôn ngữ ở Nam Á và Đông Nam Á, đã đưa ra khái niệm tương đương: "không gian văn hóa hoàn vũ" (Sanskrit Cosmopolis/ Sinographic Cosmopolis) [1]. Trong không gian này, chữ Hán đóng vai trò là "chất dẫn" độc quyền của tính chính thống, đạo đức học, và chân lý siêu hình. Toàn bộ mạng lưới văn bản kinh điển Nho - Phật - Đạo tạo lập một trật tự ký hiệu học bá quyền.

Theo cách tiếp cận của lý thuyết tính thuộc địa của quyền lực và tri thức của Aníbal Quijano và Walter Mignolo, một trật tự bá quyền không chỉ thống trị bằng khí tài quân sự hay thể chế chính trị, mà chủ yếu thông qua việc thiết lập một "mô thức nhận thức luận" [2]. Theo đó:

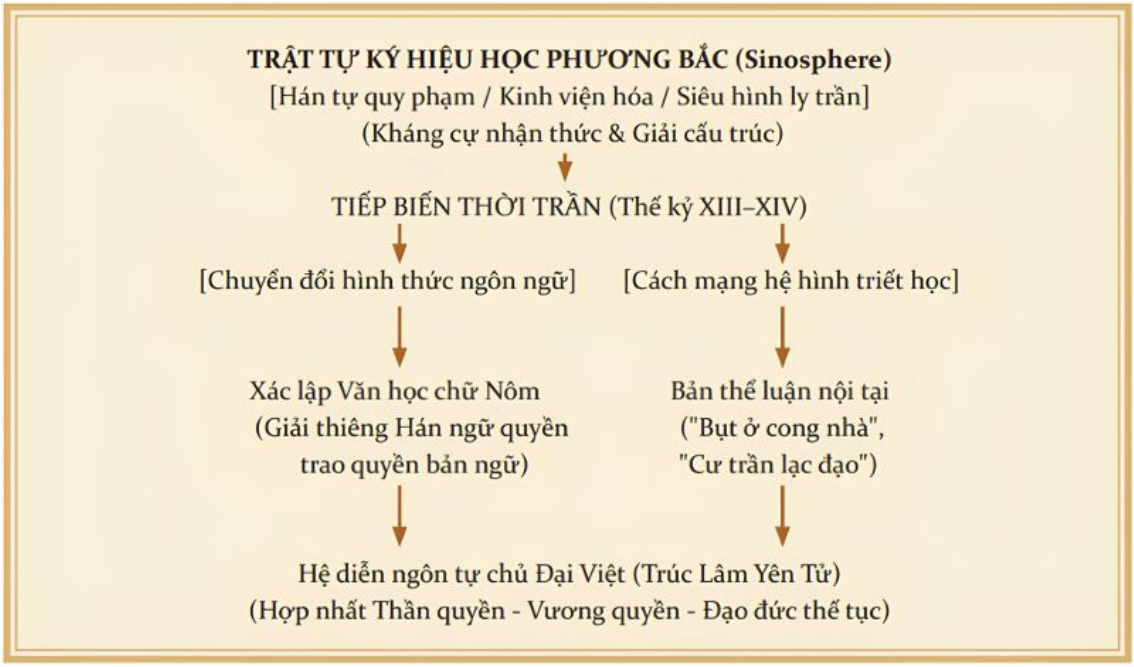
- Trung tâm (Trung Nguyên/Phương Bắc) được mặc định là nơi duy nhất phát lộ Chân lý tối hậu, cái nôi của Văn hiến, và chuẩn mực của Cứu cánh tâm linh.

- Ngoại vi (Đại Việt, Triều Tiên, Nhật Bản...) bị quy định là những vùng đất thụ nhận, phụ thuộc, có nghĩa vụ tiếp thu và mô phỏng văn bản quy phạm từ trung tâm.

Mọi nỗ lực tư duy triết học, biện giải tâm linh nếu muốn đạt được tính "hợp thức" bắt buộc phải diễn đạt thông qua cấu trúc ngữ pháp, tầng từ vựng và trường liên tưởng của Hán văn kinh viện. Quyền lực diễn ngôn về sự giải thoát hay đốn ngộ, do đó, bị giam hãm trong các điển tích, phạm trù ngữ nghĩa được chế tác tại phương Bắc.

1.2. Khủng hoảng tính chính danh tư tưởng hậu kháng chiến chống Mông - Nguyên

Sau ba lần đại thắng quân xâm lược Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288), Đại Việt bước vào một thời kỳ phục hưng chưa từng có về mặt chính trị và quân sự. Tuy nhiên, thắng lợi trên chiến trường làm bộc lộ một nghịch lý và mâu thuẫn sâu sắc ở thượng tầng kiến trúc tư tưởng: Sự bất đối xứng giữa độc lập quân sự - chính trị và sự lệ thuộc văn hóa - tri thức.



Nếu giới tinh hoa Đại Việt tiếp tục sáng tác thiền học hoàn toàn bằng chữ Hán quy chuẩn theo khuôn mẫu thơ kệ thời Lý, Đại Việt dù có một biên giới địa lý tự chủ nhưng vẫn tiếp tục là chư hầu tri thức trong ký hiệu quyển Hán học. Khủng hoảng này đòi hỏi phải có một bước chuyển mang tính cách mạng: Xác lập một hệ diễn ngôn độc lập, lấy tiếng nói và trải nghiệm sống của người Đại Việt làm trung tâm cho sự đốn ngộ tối hậu.

Sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm do Đệ nhất tổ Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) khởi xướng không đơn thuần là sự sáp nhập cơ học ba dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, mà là một chiến lược tái định hình hệ hình văn hóa dân tộc. Trong đó, quyết định đưa chữ Nôm thành văn tự chuyển tải tư tưởng triết học bác học là một sự bất tuân nhận thức mang tầm vóc thời đại.

2. Khung lý thuyết và phương pháp tiếp cận liên ngành Để nhận diện chuẩn xác bản chất của hiện tượng văn học - triết học này, nghiên cứu vận dụng ma trận lý thuyết liên ngành gồm ba trụ cột:

2.1. Lý thuyết Giải thuộc địa hóa tri thức (Epistemic Decolonization)

Walter D. Mignolo trong Epistemic Disobedience: Independent Thought and Decolonial Freedom đã chỉ ra rằng: giải phóng thực dân chân chính không dừng lại ở việc đuổi quân đội xâm lược ra khỏi biên giới, mà đòi hỏi phải đạt được sự

tách rời nhận thức [3]. Mignolo viết: "Bất tuân nhận thức là hành vi từ chối chấp nhận rằng các khái niệm, quy chuẩn và hệ thống ký hiệu của kẻ thống trị là con đường duy nhất để tiếp cận chân lý và tri thức phổ quát" [3].

Vận dụng vào bối cảnh Đại Việt thời Trần, chữ Hán chính là đại diện cho hệ hình tri thức bá quyền phương Bắc. Việc sáng tác tư tưởng triết học tôn giáo bằng chữ Nôm chính là sự hiện thực hóa của hành vi bất tuân nhận thức: khẳng định năng lực tự thân của ngôn ngữ bản địa trong việc kiến tạo bản thể học mà không cần viện dẫn tới sự phê chuẩn của trung tâm văn hóa Trung Hoa.

2.2. Lý thuyết Ký hiệu quyển (Semiosphere) của Yuri Lotman

Nhà ký hiệu học văn hóa Yuri Lotman chỉ ra rằng một nền văn hóa vận hành như một "Ký hiệu quyển" (Semiosphere), với ranh giới phân định giữa Trung tâm (Center - nơi thiết lập các quy chuẩn, ngữ pháp hóa cao độ, có xu hướng bảo thủ) và Ngoại vi (Periphery - nơi diễn ra các tiếp biến linh hoạt, sáng tạo và biến đổi) [4]. Khi văn hóa ngoại vi muốn tự chủ, nó không chỉ đơn giản là từ chối trung tâm, mà nó tiến hành dịch thuật văn hóa mang tính đối kháng: mượn một phần chất liệu của trung tâm nhưng làm biến tính chức năng của chúng, biến các mã ký hiệu ngoại lai thành các mã ký hiệu nội sinh có năng lực phá vỡ tính đơn nghĩa của trung tâm [4]. Chữ Nôm là một sản phẩm điển hình của cơ chế dịch thuật đối kháng ấy, như sẽ được phân tích ở mục 3.2.

2.3. Phương pháp Ngữ nghĩa học lịch sử (Historical Semantics)

Tiếp cận theo khuynh hướng của Reinhart Koselleck về lịch sử các khái niệm (Begriffsgeschichte) [5], nghiên cứu này truy vết sự thay đổi ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng: cách thức các từ ngữ thuần Việt cổ trong thế kỷ XIII–XIV (như Bụt, Lòng, Lòng rồi, Tính sáng, Cóc, Lảu) được cấp cho những nội dung triết học mới, làm lệch chuẩn hoặc lật đổ cách hiểu kinh viện truyền thống của các thuật ngữ Hán tương ứng (Phật, Tâm, Tự tính, Tri, Liễu).

3. Chữ Nôm thời Trần: Từ công cụ Ký âm đến phương thức bất tuân nhận thức

3.1. Sự nhảy vọt về chức năng xã hội học ngôn ngữ của chữ Nôm

Trước thời Trần, chữ Nôm chủ yếu tồn tại ở dạng phôi thai, được sử dụng rải rác để ghi chép tên người, tên đất hoặc chức danh trong các văn bia hành chính (như bia chùa Hương Lãng thời Lý, 1115). Chữ Nôm thời kỳ này hoàn toàn bị khu biệt trong phạm vi chức năng kỹ thuật phụ trợ.

Bước sang thế kỷ XIII, triều Trần đã tạo ra một bước ngoặt chưa từng có trong lịch sử ngôn ngữ học Đại Việt: nâng chữ Nôm lên thành ngôn ngữ văn học và triết học đỉnh cao. Khởi đầu từ việc Nguyễn Thuyên viết Văn tế cá sấu (1282), nối tiếp bằng thơ phú của Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, và đặc biệt đạt đến đỉnh cao tư tưởng trong các kiệt tác của Trần Nhân Tông (Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca) và Huyền Quang (Vịnh Hoa Yên tự phú).

Đây không phải là một sự lựa chọn ngẫu nhiên hay sở thích văn chương cá nhân của một vài cá nhân kiệt xuất, mà là một sách lược văn hóa quốc gia có ý thức của tầng lớp quý tộc lãnh đạo Đại Việt. Đặt trong bối cảnh triều đình nhà Trần thiết lập thiết chế Thái thượng hoàng và xây dựng khối đoàn kết nội bộ thân tộc sâu sắc, việc dùng tiếng mẹ đẻ để sáng tác văn học bác học chính là sự tuyên bố đanh thép: Đại Việt sở hữu một ký hiệu quyển độc lập, có khả năng tự biểu đạt mọi chiều kích của hiện sinh mà không cần đến sự bảo hộ ngôn ngữ từ phương Bắc.

3.2. Cấu trúc ký tự học Nôm: Hành vi phá vỡ tính thiêng liêng của văn tự Hán

Bản thân cấu tạo của chữ Nôm thời Trần đã là một minh chứng sống động cho quá trình "giải cấu trúc" chữ Hán. Bằng cách sử dụng phương pháp hội ý, hài thanh (ghép một chữ Hán biểu ý với một chữ Hán biểu âm để tạo ra một chữ Nôm mới), các trí thức thời Trần đã biến mẫu tự của kẻ thống trị thành chất liệu phục vụ cho tiếng nói bản địa:

Chữ Nôm = Mô thức Hán tự (Vỏ biểu đạt) Tái cấu trúc nội sinh Ngữ âm & Ngữ nghĩa Việt (Nội dung biểu đạt).

Chẳng hạn:

- Chữ Trời (?) = ghép chữ Thiên (□ - ý niệm trời) và chữ Lôi (□ - âm lôi/trời) hoặc chữ Thượng (□).

- Chữ Bụt (□ / □) = dùng chữ Bột (□ - âm cổ) hoặc ghép bộ Nhân (□) với chữ Như (□) để chỉ

một thực thể giác ngộ từ lòng người.

- Chữ Lòng (?) = ghép bộ Tâm (□ - biểu ý) với chữ Lộng (□) hoặc chữ Long (□ - biểu âm).

Việc tạo ra các khối chữ mới vuông vức nhưng lại mang ngữ âm đơn lập, giàu thanh điệu của tiếng Việt cổ là một hành vi "xâm chiếm và đảo ngược biểu tượng": biến các thành tố chữ Hán vốn mang tính thiêng liêng, bất khả xâm phạm thành các "mảnh vỡ vật liệu" để xây dựng nên một lâu đài biểu đạt của riêng người Đại Việt.

4. Khảo sát vi mô ngữ nghĩa và cú pháp:

4.1 Giải thiêng và tái thiết phạm trù phật học

Để chứng minh luận điểm rằng chữ Nôm Trúc Lâm đã thực hiện một cuộc giải thuộc địa hóa nhận thức, chúng ta cần đi sâu phân tích ngữ nghĩa học lịch sử trong các văn bản nòng cốt của Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông, đối chiếu trực tiếp với hệ quy chiếu kinh điển Hán quyển.

MÔ THỨC HÁN QUYỂN (Phương Bắc)	MÔ THỨC TRÚC LÂM (Chữ Nôm Đại Việt)
Phật (佛) - Siêu hình, kinh viện	Bụt (孛 / 伽) - Cứu khổ, nội tại
Tự tính / Bản tâm (自性 / 本心)	Tính sáng / Lòng rồi
Kiến tính / Triệt ngộ (見性 / 徹悟)	Cóc hay / Lảu lòng
Vọng niệm / Biến kế chấp (妄念)	Niềm vọng xóc xóc / Chấp trắng trắng
Tây phương Tịnh độ (西方淨土)	Lòng trong sạch / Cõi trần này
Ly trần xuất thế (離塵出世)	Cư trần lạc đạo / Ngay chúa thảo cha

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, mối quan hệ giữa danh xưng "Bụt" và "Phật" phản ánh hai làn sóng giao lưu tư tưởng sâu sắc.

- "Bụt" bắt nguồn từ ngữ căn Phạn ngữ Buddha, truyền trực tiếp bằng đường biển qua các thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ vào trung tâm Luy Lâu từ đầu Công nguyên. Trong tâm thức dân gian Việt, "Bụt" không phải là một đấng siêu hình xa cách mà là hiện thân của vị già lam nhân từ, luôn xuất hiện đúng lúc người cùng khổ rơi nước mắt để cứu vớt (như trong truyện cổ tích Tấm Cám, Cây tre trăm đốt).

- "Phật" (□) là âm Hán - Việt phỏng theo ngữ

âm Hán Trung Nguyên (fó), xâm nhập theo con đường Hán hóa, mang nặng tính giáo điều, kinh viện, gắn liền với hệ thống tự viện quan phương và hệ thống kinh điển Hán tạng đồ sộ.

Khi viết Cư trần lạc đạo phú, Trần Nhân Tông đã khước từ việc dùng từ "Phật" trong những câu thơ mang tính bản thể luận cốt lõi, mà phục sinh danh xưng "Bụt" dân gian:

"*Bụt ở trong nhà; chẳng phải tìm xa.*

Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt;

Đến cóc hay chỉn Bụt là ta".

(Cư trần lạc đạo phú, Hội thứ năm)

- Về mặt cổ tự học và ngữ âm học: Từ "cong" trong bản Nôm chính là dạng âm cổ của từ "trong" của tiếng Việt trung đại thời Trần.

- Về mặt bản thể luận: Câu nói "Bụt ở cong nhà" ngay lập tức phi tập trung hóa không gian thiêng liêng của phương Bắc. "Nhà" ở đây vừa là nơi cư ngụ thân thuộc của người Đại Việt (không gian sinh hoạt trần thế), vừa là bản thân thân tâm con người ("tâm ốc" - ngôi nhà tâm thức). Trần Nhân Tông triệt hạ toàn bộ ảo tưởng về việc phải thực hiện các cuộc hành hương tâm linh về những thánh tích phương Bắc như Lư Sơn, Thiên Thai Sơn, hay Ngũ Đài Sơn để chứng đạo.

- Đặc biệt, mệnh đề mang tính đốn ngộ: "Đến cóc hay chỉn Bụt là ta" là một phát biểu mang tính bản thể luận triệt để nhất. Bụt không còn là một tha nhân ngoại tại để sùng kính hay van nài; Bụt chính là sự hiển lộ của bản thể giác ngộ ngay nơi chủ thể nhận thức ("chỉn Bụt là ta"). Bằng cách này, Trần Nhân Tông đã bản địa hóa hoàn toàn phạm trù Phật tính (Tathāgatagarbha/ Như Lai tạng), giải phóng nó khỏi lớp vỏ bọc kinh viện Hán quyền để trao thẳng vào tay mỗi người dân Đại Việt.

4.2. Khái niệm "Tính sáng" và "Lòng rồi": Tái cấu trúc nhận thức luận thiền học

Thay vì vận dụng các thuật ngữ tư biện trừu

tượng vốn có nguồn gốc từ kinh viện Trung Hoa như Thanh tịnh tự tính (□□□□), Chân như bản thể (□□□□) hay Bồ-đề tâm (□□□), Trần Nhân Tông đã đúc kết tinh hoa của Phật giáo Trúc Lâm vào hai cụm từ thuần Việt: "Tính sáng" và "Lòng rồi".

1. *a) "Tính sáng": Trí tuệ Bát-nhã không tì vết*

Trần Nhân Tông viết:

"*Gìn tính sáng, mựa lạc tà đạo;*

Đè niềm nhân, mới trúng nhân duyên".

(Cư trần lạc đạo phú, Hội thứ ba)

Chữ "Tính sáng" không đơn thuần là sự dịch nghĩa chữ Bản tính (□□). Trong tâm thức ngữ nghĩa của người Việt, "sáng" vừa chỉ quang minh (ánh sáng đẩy lùi bóng tối vô minh), vừa chỉ trạng thái tri giác thông suốt, rành rẽ, không bị che mờ bởi vọng niệm ("sáng suốt", "sáng dạ"). Khi chuyển hóa thành "tính sáng", phạm trù Prajñā (Bát-nhã quang minh) không còn là một trạng thái siêu hình bí truyền chỉ dành cho các bậc thánh tăng thượng thừa, mà trở thành một phẩm tính nhận thức tự nhiên vốn có của con người, chỉ cần "gìn" (gìn giữ, bảo lưu) là không rơi vào tà đạo.



Trích tranh "Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ" - Ảnh: Sưu tầm

1. *b) Lòng rồi": Đỉnh cao của tự tại vô vi*

Khái niệm này xuất hiện như một điệp khúc triết học trong toàn bộ tác phẩm:

"*Trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim*"

(Cư trần lạc đạo phú, Hội thứ nhất).

"*Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác*"

(Cư trần lạc đạo phú, Hội thứ hai).

- Về mặt ngôn ngữ học: "Tâm" (□) trong Hán văn là một khái niệm mang tính khái niệm hóa và lý tính cao. Ngược lại, "Lòng" trong tiếng Việt là một từ đa tầng nghĩa: nó vừa chỉ nội tâm, vừa bao hàm tình cảm, cảm xúc, trực giác, đạo đức ("lòng nhân", "thấu lòng", "tấc lòng"). Khi dùng chữ "Lòng", triết học Trúc Lâm đã kéo Phật tính từ cõi trừu tượng về cõi sống thực cảm của con người Đại

Việt.

- Về mặt thiền học: Từ "rồi" (một từ Việt cổ vô cùng phong phú) ở đây không chỉ mang nghĩa là "xong", "kết thúc" theo ngữ pháp hiện đại, mà có nghĩa là rảnh rang, vô sự, dứt bỏ mọi vướng bận, giải phóng khỏi mọi chấp thủ đối đãi (tương đương với Vô sự □□ của Thiền Lâm Tế hay Vô vi □□ của Lão Trang).

- Mệnh đề khẳng định: "Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác" là một cú đòn giải cấu trúc đánh thẳng vào toàn bộ hệ thống kinh tạng, nghi lễ, giới điều phức tạp của Phật giáo kinh viện phương Bắc. Giải thoát không nằm ở việc tụng hết vạn quyển kinh điển Hán văn hay tuân thủ các nghi thức ngoại tại cầu kỳ, mà chỉ cốt ở chỗ đạt được trạng thái "lòng rồi" - một tâm thức tịch tĩnh, trong sáng ngay giữa dòng đời huyên náo.

4.3. Phân tích vi mô các từ cổ thuần Việt: Giải phẫu tâm lý học tôn giáo

Sức mạnh phản biện văn hóa của chữ Nôm trong Cư trần lạc đạo phú nằm ở mật độ dày đặc của các thành tố ngôn ngữ thuần Việt cổ có khả năng biểu đạt các trạng thái tâm lý tinh vi mà chữ Hán kinh viện khó lòng chuyển tải trọn vẹn sắc thái bản địa:

1. *a) Động từ nhận thức: "Cóc" (?) và "Lẩu" (□)*

-"Cóc" (?): Xuất hiện liên tục: "Sơn lâm chẳng cóc", "Đến cóc hay", "Cóc một chân không". Trong tiếng Việt cổ, "cóc" là khẩu ngữ chỉ sự hiểu biết thấu đáo, biết rõ ngọn ngành (tương đương với Tri □ , Ngộ □ , Liễu □). Việc Trần Nhân Tông can đảm sử dụng một từ khẩu ngữ mộc mạc như "cóc" làm động từ chỉ trạng thái đạt đến giác ngộ tối hậu chính là hành vi giải thiêng hóa tri thức kinh viện. Giác ngộ không phải là đặc quyền của giới hàn lâm thâm nho, mà là sự bừng sáng trực giác bình dân, gần gũi như hơi thở đời sống.

- "Lẩu" (□): Trong câu:

"*Dừng hết tham sân, mới lẩu lòng mầu viên giác*".

(Hội thứ hai)

"Lẩu" là từ thuần Việt chỉ sự tinh tường, thuần thục, sáng tỏ không một vết gợn (như trong "thuộc làu", "lẩu lẩu"). Dùng "lẩu lòng mầu viên giác" thay vì "viên minh viên giác" (□□□□) tạo nên sự khúc chiết, mang đậm cảm thức ngôn ngữ Đại Việt, kéo phạm trù Viên giác kinh về gắn liền với trải nghiệm tẩy trần nội tâm.

1. *b) Các từ láy tượng trưng tâm lý học: "Xóc xóc" và "Trằng trằng"*

Trần Nhân Tông viết:

"*Lay ý thức chớ chấp trằng trằng;*

Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc".

(Hội thứ tám)

Ở đây, ngài giải quyết một trong những vấn đề phức tạp nhất của Vi diệu pháp (Abhidharma) và Duy thức học (Vijñānavāda): cơ chế vận hành của ý thức và sự phát sinh của vọng tưởng.

- Trằng trằng": Tả trạng thái cố chấp, khư khư giữ chặt, bám víu một cách bảo thủ, cứng nhắc (tương đương với Chấp thủ □□ - Upādāna).

- "Xóc xóc": Tả sự trồi sụt, bất an, khuấy đảo liên tục không ngừng của các tâm sở dao động (tương đương với Trạo cử □□ - Auddhatya).

Bằng cách dùng các từ tượng thanh - tượng hình thuần Việt, Trần Nhân Tông đã biến những khái niệm Duy thức học trừu tượng thành những hình tượng trực quan, sinh động, giúp tăng ni và Phật tử Đại Việt có thể quán chiếu trực tiếp sự biến động của tâm trí mình một cách tự nhiên nhất.

1. *c) Cú pháp đối thoại và ngữ điệu mệnh lệnh: "Chỉn", "Sá", "Mựa"*

Hệ thống hư từ trong Cư trần lạc đạo phú tạo nên một cấu trúc cú pháp mang tính đối thoại trực tiếp, phá vỡ hoàn toàn phong cách văn ngôn Hán vốn chuộng sự gián cách và ước lệ:

- "*Chỉn sá tua rèn; chớ nên tuyệt học*"

(Hội 8). (Chỉn = chỉ, thực sự; sá = hãy, nên; tua = cần phải).

- "*Gìn tính sáng, mựa lạc tà đạo*"

(Hội 3). (Mựa = đừng, chớ tuyệt đối).

Trợ từ phủ định cổ "Mựa" mang sắc thái cảnh cáo đầy uy nghiêm của người Thầy nhưng lại thấm đẫm tình thương mộc mạc của người cha trong gia đình Việt, hoàn toàn đối lập với ngữ điệu tầm chương trích cú, nệ cổ của các bản sớ giải Thiền tông thời Tống.

4.4. Cấu trúc đối ngẫu và sự giễu nhại thiền học đối với các biện biệt kinh viện

Đỉnh cao của sự giải phóng nhận thức thể hiện ở nghệ thuật đối ngẫu tài tình tại Hội thứ sáu, nơi Trần Nhân Tông đặt các câu hỏi kinh viện kinh điển của Phật giáo Trung Hoa ngang hàng với các sự vật dân dã của làng quê Đại Việt:

"*Han hữu lậu han vô lậu, bảo cho hay the lọt duộc thưng;*

Hỏi đại thừa hỏi tiểu thừa, thưa thẳng tắt lòi tiền tơ gáo".

(Cư trần lạc đạo phú, Hội thứ sáu)

- Vế đối 1: Hữu lậu (āsrava - còn phiền não) đối với Vô lậu (anāsrava - sạch phiền não) - đây là hai phạm trù ranh giới căn bản nhất của Phật học kinh viện. Tác giả giải đáp bằng hình ảnh: "the lọt duộc thưng" (tấm the thưa để lọt hạt vừng/mè).

- Vế đối 2: Đại thừa (Mahāyāna) đối với Tiểu thừa (Hīnayāna) - cuộc tranh luận kinh điển kéo dài hàng ngàn năm giữa các bộ phái. Tác giả trả lời bằng hình ảnh: "lòi tiền tơ gáo" (sợi dây tơ buộc xâu tiền lòi ra nơi miệng gáo nước).

Đây là một thủ pháp giễu nhại mang tính đốn ngộ vô cùng sâu sắc. Bằng cách kéo những cuộc tranh luận siêu hình to tát của kinh viện phương Bắc đối chiếu với các đồ vật cụ thể, đời thường của đời sống nông nghiệp Đại Việt (hạt vừng, tấm the, gáo múc nước, xâu tiền), Trần Nhân Tông ngầm tuyên bố: Chân lý không nằm trong những khái niệm rỗng tuếch. Chân lý nằm ngay trong thực tại đang vận hành trước mắt. Mọi sự phân biệt Đại - Tiểu thừa, Hữu - Vô lậu chỉ là những "tấn trò ngữ nghĩa" nếu con người không chạm được vào sự thực sống động của cuộc đời.

5. Tại định hình không gian địa - văn hóa và mô hình Phật giáo dấn thân (Engaged Buddhism)

5.1. Phế truất không gian linh thánh phương Bắc và sự thiêng hóa địa linh Đại Việt

Trong truyền thống Phật học phương Bắc, các ngọn núi như Ngũ Đài, Phổ Đà, Nga Mi, Cửu Hoa hay Chung Nam, Lư Sơn được cấu tạo thành những "trục vũ trụ", nơi duy nhất hội tụ linh khí để đắc đạo.

Trong Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca và Vịnh Hoa Yên tự phú, không gian Yên Tử hiện lên không phải như một bản sao thứ cấp của các danh sơn phương Bắc, mà là một không gian linh thánh tự thân:

"*Vượn mừng hủ hỷ; Làm bạn cùng ta.*

Vắng vẻ ngàn kia; Thân lòng hỷ xả".

(Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca)



Hệ sinh thái nhiệt đới Đại Việt - với rừng trúc bạt ngàn, suối đá ghềnh thác, tiếng vượn hót hủ hỷ, hoa rừng nở rộ - được tích hợp trực tiếp vào cấu trúc của sự chứng ngộ. Việc Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông tu hành và đắc đạo ngay trên đỉnh ngọa vân Yên Tử là một tuyên ngôn địa - chính trị tâm linh: Đất nước Đại Việt có đầy đủ linh khí, có đầy đủ căn cơ để sản sinh ra một vị Phật toàn giác của riêng mình, hoàn toàn không phụ thuộc vào sự truyền thừa địa lý từ các tổ đình Trung Hoa.

5.2. "Cư trần lạc đạo": Bản hòa ca giữa Giác ngộ Bồ tát và Luân lý thế tục Đại Việt

Phật giáo thiền tông Trung Hoa thời Tống thường có xu hướng phân liệt: hoặc bị thể chế hóa thành "Thiền môn sơn tự" phục vụ triều đình, hoặc rơi vào khuynh hướng ẩn dật, tuyệt thế để bảo tồn sự thanh tịnh.



Chùa Am Ngọa Vân- Ảnh: Minh Khang

Ngược lại, thông qua chữ Nôm, Thiền phái Trúc Lâm đã xác lập nên mô hình "Cư trần lạc đạo" (□□□□ - Ở giữa cõi trần mà vui với đạo), tạo nên một sự nhất thể hóa chưa từng có giữa Phật đạo và Vương đạo, giữa giác ngộ tâm linh và trách nhiệm trị quốc:

"*Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm;*

Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu".

(Cư trần lạc đạo phú, Hội thứ sáu)

Ở đây, Trần Nhân Tông đã thực hiện một bước nhảy biện chứng rực rỡ:

- Về phương diện Phật học: Ngài phân biệt giữa "giới tướng" (nghi thức giới luật bề ngoài) và "giới lòng" (giới thanh tịnh nội tâm). Bồ tát hạnh chân chính không phải là sự trốn chạy cõi đời, mà là "nội ngoại trang nghiêm" ngay giữa hiện thực.

- Về phương diện chính trị - xã hội: Ngài tích hợp trực tiếp hai giá trị cốt lõi của đạo đức bản địa và Nho giáo là Trung (ngay thờ chúa) và Hiếu (thảo thờ cha) thành nội dung thực hành của Bồ tát đạo. Người trượng phu muốn đạt đến quả vị giác ngộ trước hết phải là người công dân tận trung với non sông, người con tận hiếu với cha mẹ.

Bằng việc bản địa hóa này, Thiền Trúc Lâm đã chuyển hóa Phật giáo từ một tôn giáo xuất thế (ly trần) thành một hệ tư tưởng hộ quốc an dân.

Hành vi bảo vệ nền độc lập dân tộc trước giặc ngoại xâm, phát triển kinh tế nông nghiệp, chăm lo đời sống an lạc cho bách tính muôn dân chính là sự thực hành Phật pháp ở cấp độ cao nhất.

6. Đối thoại hệ hình: Thiền Trúc Lâm trong tương quan với các phong trào bản địa hóa Đông Á

Để thấy rõ tầm vóc lịch sử của cuộc cách mạng chữ Nôm thời Trần, cần đặt hiện tượng này trong sự so sánh đồng đại và lịch đại với các phong trào tìm kiếm tự chủ tri thức trong vùng văn hóa chữ Hán:

6.1. So sánh với Nhật Bản (Kokugaku - Quốc học)

Tại Nhật Bản, phải đợi đến thời kỳ Edo (thế kỷ XVII-XVIII) với các học giả như Motoori Norinaga (Bản Cư Tuyên Trường), phong trào Quốc học (Kokugaku) mới chính thức trỗi dậy nhằm giải cấu trúc ảnh hưởng của Nho học và Phật học Trung Hoa, phục hồi tinh thần cổ xưa qua văn tự Kana và thần thoại Thần đạo (Kojiki).

Trong khi đó, ngay từ thế kỷ XIII, Đại Việt - thông qua Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm đã thực hiện thành công việc dùng văn tự bản địa (chữ Nôm) để tái cấu trúc toàn bộ hệ thống Phật giáo Đại thừa, đi trước trào lưu bản địa hóa nhận thức luận của Nhật Bản gần bốn thế kỷ.

6.2. So sánh với Triều Tiên(Hunminjeongeum - Huấn dân chính âm)

Tại Triều Tiên, giới tinh hoa Lưỡng ban (Yangban) gắn bó chặt chẽ với chữ Hán và Tân Nho học Chu Hi đến mức độ bảo thủ cực đoan. Ngay cả khi vua Sejong (Thế Tông) sáng tạo ra bảng chữ cái Hangul (1443–1446), giới sĩ phu Triều Tiên (điển hình là Choe Manri) vẫn phản đối quyết liệt vì coi đó là sự "bỏ hoa cầu di" (rời bỏ văn minh Trung Hoa để theo thói man di). Ngược lại, tại Đại Việt thời Trần, chính người đứng đầu vương triều và giáo hội - vua Trần Nhân Tông lại là người tiên phong sáng tác triết học bằng chữ Nôm. Sự đồng thuận tuyệt đối giữa quyền lực chính trị và quyền lực tôn giáo trong việc tôn vinh ngôn ngữ dân tộc là một hiện tượng độc nhất vô nhị trong lịch sử tư tưởng Đông Á trung đại.

Kết luận: Bản quyền văn hóa và Di sản tự chủ học thuật

Nghiên cứu về quá trình giải phóng khỏi quyền uy giáo lý phương Bắc của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử qua văn học chữ Nôm cho phép chúng ta rút ra những kết luận cốt lõi mang tầm học thuật sâu sắc:

- Về mặt ngôn ngữ học lịch sử: Văn học chữ Nôm thời Trần đã hoàn tất cuộc chuyển mình vĩ đại: đưa tiếng Việt từ một ngôn ngữ sinh hoạt đời thường và ghi chép hành chính thứ cấp vươn lên thành một ngôn ngữ học thuật tôn giáo và triết học đỉnh cao, có khả năng biểu đạt trọn vẹn những tầng bậc nhận thức luận và bản thể luận tinh tế nhất của Đại thừa Phật giáo.

- Về mặt bản thể học và nhận thức luận: Bằng việc giải mã các khái niệm cốt lõi qua ngữ liệu thuần Việt (Bụt, Lòng rồi, Tính sáng, Cóc hay, Lảu lòng), Thiền Trúc Lâm đã thực hiện một cuộc cách mạng "bất tuân nhận thức". Ngài đã kéo đổ tòa tháp ngà kinh viện biệt lập của phương Bắc.

- Về mặt kiến tạo chủ quyền quốc gia: Chiến thắng quân sự trên sông Bạch Đằng năm 1288 đã giữ vững biên cương lãnh thổ; nhưng chính sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm và văn học chữ Nôm mới hoàn tất sứ mệnh bảo vệ biên cương văn hóa và chủ quyền tri thức của Đại Việt. Đó là tấm lá chắn tinh thần bất khả xâm phạm, khẳng định rằng Đại Việt không phải là một vùng ngoại vi mô phỏng của Trung Hoa, mà là một chủ thể sáng tạo văn hóa độc lập, tự chủ và đĩnh đạc trong lịch sử văn minh nhân loại.

Tác giả: **GS.TS. Nguyễn Hùng Hậu -** *Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

Bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học bản in Số tháng 11/2026

Chú thích khoa học:

[1] Pollock, Sheldon. (2006). The Language of the Gods in the World of Men: Sanskrit, Culture, and Power in Premodern India. University of California Press. (Khái niệm "Cosmopolis" được mở rộng cho trường hợp chữ Hán - Sinographic Cosmopolis trong các nghiên cứu so sánh khu vực Đông Á).

[2] Quijano, Aníbal. (2000). "Coloniality of Power, Eurocentrism, and Latin America". Nepantla: Views from South, 1(3), pp. 533– 580; Mignolo, Walter D. (2007). "Delinking: The rhetoric of modernity, the logic of coloniality and the grammar of de-coloniality". Cultural Studies, 21(2-3), pp. 449-514.

[3] Mignolo, Walter D. (2009). "Epistemic Disobedience, Independent Thought and Decolonial Freedom". Theory, Culture & Society, 26(7-8), pp. 159-181.

[4] Lotman, Yuri M. (1990). Universe of the Mind: A Semiotic Theory of Culture. Translated by Ann Shukman. Bloomington: Indiana University Press, pp. 123-142.

[5] Koselleck, Reinhart. (2002). The Practice of Conceptual History: Timing History, Spacing Concepts. Stanford University Press.

Tài liệu tham khảo:

Nguồn tư liệu gốc

1. Trần Nhân Tông (thế kỷ XIII-XIV), Cư trần lạc đạo phú (□□□□), bản khắc in trong Thiền tông bản hạnh (chữ Nôm), Thư

viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.435.

2. Trần Nhân Tông (thế kỷ XIII-XIV), Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca (□□□□□□), bản phiên âm Hán Nôm, Thư viện Viện

Nghiên cứu Hán Nôm.

3. Trần Thái Tông (thế kỷ XIII), Khóa hư lục (□□□), Đào Duy Anh dịch và chú giải, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974.

4. Nhiều tác giả (thời Trần), Tam Tổ thực lục (□□□□), Thích Phước Sơn dịch và chú giải, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam,

1995. *Hồ Chí Minh, 1995.*

Sách và Chuyên khảo chuyên ngành

5. Đào Duy Anh (1975), Chữ Nôm: Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

6. Lê Mạnh Thát (1999), Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên, 1988), Thơ văn Lý - Trần (Tập II), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Nguyễn Hùng Hậu (2002), Đại cương lịch sử triết học Việt Nam (Tập I), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9. Nguyễn Tài Cẩn (1995), Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

10. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2002), Từ điển chữ Nôm dẫn giải, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. Tài liệu quốc tế

11. Lotman, Y. M. (1990), Universe of the Mind: A Semiotic Theory of Culture, Indiana University Press.

12. Mignolo, W. D. (2009), "Epistemic Disobedience, Independent Thought and Decolonial Freedom", Theory, Culture & Society, 26(7-8), pp. 159-181.

13. Pollock, S. (2006), The Language of the Gods in the World of Men: Sanskrit, Culture, and Power in Premodern India, University of California Press.

Quijano, A. (2000), "Coloniality of Power, Eurocentrism, and Latin America", Nepantla: Views from South, 1(3), pp. 533-580.